

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 04 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 từ nguồn vốn Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHOÁ XIII KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2559/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 từ nguồn vốn Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 là 399.680 triệu đồng, trong đó:

1. Vốn ngân sách Trung ương: 359.565 triệu đồng.
2. Vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 40.115 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 15 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ủy ban Dân tộc;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- VP ĐBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các Phòng, CV;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH**Bùi Thị Quỳnh Vân**

PHỤ LỤC
TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Dự án/đơn vị	Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2023												
		Tổng vốn	Trong đó											
			Ngân sách Trung ương	Chi tiết theo từng lĩnh vực					Ngân sách tỉnh	Chi tiết theo từng lĩnh vực				
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
A	B	(1)=(2)+(8)	(2)=(3)+(4)+(5)+(6)+(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)+(11)+(12)+(13)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
TỔNG CỘNG		399.680	359.565	53.151	12.039	6.546	268.253	19.576	40.115	5.763	1.454	687	30.070	2.141
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	29.943	27.220	-	-	-	27.220	-	2.723	-	-	-	2.723	-
1	Huyện Sơn Hà	3.211	2.919				2.919		292				292	
2	Huyện Sơn Tây	5.289	4.808				4.808		481				481	
3	Huyện Trà Bồng	8.070	7.336				7.336		734				734	
4	Huyện Ba Tơ	10.104	9.185				9.185		919				919	
5	Huyện Minh Long	2.226	2.024				2.024		202				202	
6	Huyện Bình Sơn	472	429				429		43				43	
7	Huyện Tư Nghĩa	263	239				239		24				24	
8	Huyện Nghĩa Hành	308	280				280		28				28	
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	220.634	197.676	-	-	-	197.676	-	22.958	-	-	-	22.958	
I	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	69.000	60.000	-	-	-	60.000	-	9.000	-	-	-	9.000	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	69.000	60.000				60.000		9.000				9.000	
II	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	151.634	137.676	-	-	-	137.676	-	13.958	-	-	-	13.958	
	* Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý	5.503	5.003				5.003		500				500	
1	Huyện Trà Bồng	5.503	5.003				5.003		500				500	
	* Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	146.131	132.673	-	-	-	132.673	-	13.458	-	-	-	13.458	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	4.315	3.750	-	-	-	3.750	-	565	-	-	-	565	

Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2023

Stt	Dự án/đơn vị	Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2023													
		Tổng vốn	Trong đó								Ngân sách tỉnh	Chi tiết theo từng lĩnh vực			
			Ngân sách Trung ương	Chi tiết theo từng lĩnh vực					Ngân sách tỉnh	Chi tiết theo từng lĩnh vực					
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề		Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
A	B	(1)=(2)+(8)	(2)=(3)+(4)+(5)+(6)+(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)+(11)+(12)+(13)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	Sở Công Thương	863	750				750		113				113		
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	863	750				750		113				113		
3	Tỉnh đoàn	863	750				750		113				113		
4	Hội Nông dân tỉnh	863	750				750		113				113		
5	Ban Dân tộc tỉnh	863	750				750		113				113		
	Phân bổ cho các huyện theo tiêu chí	141.816	128.923	-	-	-	128.923	-	12.893	-	-	-	12.893		
1	Huyện Sơn Hà	29.245	26.586				26.586		2.659				2.659		
2	Huyện Sơn Tây	25.001	22.728				22.728		2.273				2.273		
3	Huyện Trà Bồng	37.692	34.265				34.265		3.427				3.427		
4	Huyện Ba Tơ	41.239	37.490				37.490		3.749				3.749		
5	Huyện Minh Long	7.821	7.110				7.110		711				711		
6	Huyện Nghĩa Hành	818	744				744		74				74		
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	17.238	15.672	-	-	-	15.672	-	1.566	-	-	-	1.566		
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	17.238	15.672	-	-	-	15.672	-	1.566	-	-	-	1.566		
1	Huyện Sơn Hà	3.487	3.170				3.170		317				317		
2	Huyện Sơn Tây	2.916	2.651				2.651		265				265		
3	Huyện Trà Bồng	4.337	3.943				3.943		394				394		
4	Huyện Ba Tơ	5.214	4.740				4.740		474				474		
5	Huyện Minh Long	1.170	1.064				1.064		106				106		
6	Huyện Nghĩa Hành	114	104				104		10				10		
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	58.914	53.151	53.151	-	-	-	-	5.763	5.763	-	-	-		

Stt	Dự án/đơn vị	Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2023												
		Tổng vốn	Trong đó											
			Ngân sách Trung ương	Chi tiết theo từng lĩnh vực					Ngân sách tỉnh	Chi tiết theo từng lĩnh vực				
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
A	B	(1)=(2)+(8)	(2)=(3)+(4)+(5)+(6)+(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)+(11)+(12)+(13)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ	6.041	5.443	5.443	-	-	-	-	598	598	-	-	-	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	1.251	1.088	1.088					163	163				
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.251	1.088	1.088					163	163				
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	4.790	4.355	4.355	-	-	-	-	435	435	-	-	-	
2	Huyện Sơn Tây	1.088	989	989					99	99				
3	Huyện Trà Bồng	2.841	2.583	2.583					258	258				
4	Huyện Ba Tơ	422	384	384					38	38				
5	Huyện Minh Long	439	399	399					40	40				
II	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực	8.120	7.217	7.217	-	-	-	-	903	903	-	-	-	
	* Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	4.149	3.608	3.608					541	541				
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	4.149	3.608	3.608					541	541				
1	Ban Dân tộc tỉnh	4.149	3.608	3.608					541	541				
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	-	-	-					-	-				
	* Nội dung 2: Đào tạo đại học, sau đại học	3.971	3.609	3.609	-	-	-	-	362	362	-	-	-	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	-	-	-					-	-				
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	3.971	3.609	3.609	-	-	-	-	362	362	-	-	-	
1	Huyện Sơn Hà	575	523	523					52	52				
2	Huyện Sơn Tây	435	395	395					40	40				
3	Huyện Trà Bồng	974	885	885					89	89				
4	Huyện Ba Tơ	1.286	1.169	1.169					117	117				
5	Huyện Minh Long	701	637	637					64	64				
III	Tiểu dự án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm	32.518	29.468	29.468	-	-	-	-	3.050	3.050	-	-	-	

Stt	Dự án/đơn vị	Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2023												
		Tổng vốn	Trong đó											
			Ngân sách Trung ương	Chi tiết theo từng lĩnh vực					Ngân sách tỉnh	Chi tiết theo từng lĩnh vực				
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
A	B	(1)=(2)+(8)	(2)=(3)+(4)+(5)+(6)+(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)+(11)+(12)+(13)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	2.371	2.062	2.062					309	309				
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.371	2.062	2.062					309	309				
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	30.147	27.406	27.406	-	-	-	-	2.741	2.741	-	-	-	
1	Huyện Sơn Hà	10.700	9.727	9.727					973	973				
2	Huyện Sơn Tây	1.070	972	972					98	98				
3	Huyện Trà Bồng	13.401	12.183	12.183					1.218	1.218				
4	Huyện Ba Tơ	3.533	3.212	3.212					321	321				
5	Huyện Minh Long	1.069	972	972					97	97				
6	Huyện Nghĩa Hành	374	340	340					34	34				
IV	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	12.235	11.023	11.023	-	-	-	-	1.212	1.212	-	-	-	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	2.534	2.204	2.204					330	330				
1	Ban Dân tộc tỉnh	2.534	2.204	2.204					330	330				
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	9.701	8.819	8.819	-	-	-	-	882	882	-	-	-	
1	Huyện Sơn Hà	2.047	1.861	1.861					186	186				
2	Huyện Sơn Tây	1.659	1.508	1.508					151	151				
3	Huyện Trà Bồng	2.397	2.179	2.179					218	218				
4	Huyện Ba Tơ	3.010	2.736	2.736					274	274				
5	Huyện Minh Long	552	502	502					50	50				
6	Huyện Nghĩa Hành	36	33	33					3	3				
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	4.704	4.196	-	4.196	-	-	-	508	-	508	-	-	-
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	2.026	1.762		1.762				264		264,0			
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.026	1.762		1.762				264		264,0			
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	2.678	2.434	-	2.434	-	-	-	244	-	244,0	-	-	
1	Huyện Sơn Hà	835	759		759				76		76,0			
2	Huyện Sơn Tây	515	468		468				47		47,0			

Stt	Dự án/đơn vị	Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2023												
		Tổng vốn	Trong đó											
			Ngân sách Trung ương	Chi tiết theo từng lĩnh vực					Ngân sách tỉnh	Chi tiết theo từng lĩnh vực				
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
A	B	(1)=(2)+(8)	(2)=(3)+(4)+(5)+(6)+(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)+(11)+(12)+(13)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
3	Huyện Trà Bồng	252	229		229				23		23,0			
4	Huyện Ba Tơ	749	681		681				68		68,0			
5	Huyện Minh Long	310	282		282				28		28,0			
6	Huyện Bình Sơn	17	15		15				2		2,0			
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	7.233	6.546	-	-	6.546	-	-	687	-	-	687	-	-
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	752	654			654			98			98		
1	Sở Y tế	752	654			654			98			98		
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	6.481	5.892	-	-	5.892	-	-	589	-	-	589	-	
1	Huyện Sơn Hà	1.420	1.291			1.291			129			129		
2	Huyện Sơn Tây	1.074	976			976			98			98		
3	Huyện Trà Bồng	1.551	1.410			1.410			141			141		
4	Huyện Ba Tơ	1.937	1.761			1.761			176			176		
5	Huyện Minh Long	429	390			390			39			39		
6	Huyện Bình Sơn	35	32			32			3			3		
7	Huyện Tư Nghĩa	35	32			32			3			3		
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	17.058	15.369	-	-	-	-	15.369	1.689	-	-	-	-	1.689
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	3.533	3.073					3.073	460					460
1	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	3.533	3.073					3.073	460					460
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	13.525	12.296	-	-	-	-	12.296	1.229	-	-	-	-	1.229
1	Huyện Sơn Hà	2.847	2.588					2.588	259					259
2	Huyện Sơn Tây	2.288	2.080					2.080	208					208
3	Huyện Trà Bồng	3.304	3.004					3.004	300					300
4	Huyện Ba Tơ	4.223	3.839					3.839	384					384
5	Huyện Minh Long	762	693					693	69					69
6	Huyện Nghĩa Hành	101	92					92	9					9

Stt	Dự án/đơn vị	Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2023												
		Tổng vốn	Trong đó											
			Ngân sách Trung ương	Chi tiết theo từng lĩnh vực					Ngân sách tỉnh	Chi tiết theo từng lĩnh vực				
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
A	B	(1)=(2)+(8)	(2)=(3)+(4)+(5)+(6)+(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)+(11)+(12)+(13)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	32.307	29.341	-	-	-	25.134	4.207	2.966	-	-	-	2.514	452
I	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	27.648	25.134	-	-	-	25.134	-	2.514	-	-	-	2.514	-
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	-	-				-		-				-	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	27.648	25.134	-	-	-	25.134	-	2.514	-	-	-	2.514	-
1	Huyện Sơn Hà	8.466	7.696				7.696		770				770	
2	Huyện Sơn Tây	3.359	3.054				3.054		305				305	
3	Huyện Trà Bồng	5.792	5.265				5.265		527				527	
4	Huyện Ba Tơ	7.979	7.254				7.254		725				725	
5	Huyện Minh Long	1.843	1.675				1.675		168				168	
6	Huyện Bình Sơn	87	79				79		8				8	
7	Huyện Nghĩa Hành	122	111				111		11				11	
II	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.659	4.207	-	-	-	-	4.207	452	-	-	-	-	452
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	725	631					631	94					94
	Ban Dân tộc tỉnh	725	631					631	94					94
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	3.934	3.576	-	-	-	-	3.576	358	-	-	-	-	358
1	Huyện Sơn Hà	510	464					464	46					46
2	Huyện Sơn Tây	679	617					617	62					62
3	Huyện Trà Bồng	438	398					398	40					40
4	Huyện Ba Tơ	657	597					597	60					60
5	Huyện Minh Long	569	517					517	52					52
6	Huyện Bình Sơn	242	220					220	22					22
7	Huyện Tư Nghĩa	352	320					320	32					32
8	Huyện Nghĩa Hành	487	443					443	44					44

Stt	Dự án/đơn vị	Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2023												
		Tổng vốn	Trong đó											
			Ngân sách Trung ương	Chi tiết theo từng lĩnh vực					Ngân sách tỉnh	Chi tiết theo từng lĩnh vực				
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
A	B	(1)=(2)+(8)	(2)=(3)+(4)+(5)+(6)+(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)+(11)+(12)+(13)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	11.649	10.394	-	7.843	-	2.551	-	1.255	-	946	-	309	-
I	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6.963	6.217	-	6.217	-	-	-	746	-	746	-	-	-
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	2.857	2.485	-	2.485	-	-	-	372	-	372	-	-	-
1	Ban Dân tộc tỉnh	2.501	2.175		2.175				326		326			
2	Sở Tư pháp	356	310		310				46		46			
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	4.106	3.732	-	3.732	-	-	-	374	-	374	-	-	-
1	Huyện Sơn Hà	942	856		856				86		86			
2	Huyện Sơn Tây	605	550		550				55		55			
3	Huyện Trà Bồng	875	795		795				80		80			
4	Huyện Ba Tơ	1.214	1.104		1.104				110		110			
5	Huyện Minh Long	336	305		305				31		31			
6	Huyện Bình Sơn	67	61		61				6		6			
7	Huyện Tư Nghĩa	67	61		61				6		6			
II	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.826	1.626	-	1.626	-	-	-	200	-	200	-	-	-
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	875	762	-	762	-	-	-	113	-	113	-	-	-
1	Ban Dân tộc tỉnh	317	276		276				41		41			
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	279	243		243				36		36			
3	Sở Thông tin và Truyền thông	279	243		243				36		36			
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	951	864	-	864	-	-	-	87	-	87	-	-	-
1	Huyện Sơn Hà	205	186		186				19		19			
2	Huyện Sơn Tây	167	152		152				15		15			

Stt	Dự án/đơn vị	Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2023												
		Tổng vốn	Trong đó											
			Ngân sách Trung ương	Chi tiết theo từng lĩnh vực					Ngân sách tỉnh	Chi tiết theo từng lĩnh vực				
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
A	B	(1)=(2)+(8)	(2)=(3)+(4)+(5)+(6)+(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)+(11)+(12)+(13)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
3	Huyện Trà Bồng	241	219		219				22		22			
4	Huyện Ba Tơ	283	257		257				26		26			
5	Huyện Minh Long	55	50		50				5		5			
III	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	2.860	2.551	-	-	-	2.551	-	309	-	-	-	309	-
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	1.201	1.044	-	-	-	1.044	-	157	-	-	-	157	-
1	Ban Dân tộc tỉnh	294	255				255		39				39	
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	87	76				76		11				11	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	14	12				12		2				2	
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	87	76				76		11				11	
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	87	76				76		11				11	
6	Sở Y tế	87	76				76		11				11	
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư,	87	76				76		11				11	
8	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	87	76				76		11				11	
9	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	118	102				102		16				16	
10	Sở Tài chính	17	15				15		2				2	
11	Sở Tư pháp	59	51				51		8				8	
12	Sở Công Thương	59	51				51		8				8	
13	Sở Thông tin và Truyền thông	59	51				51		8				8	
14	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	59	51				51		8				8	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	1.659	1.507	-	-	-	1.507	-	152	-	-	-	152	-
1	Huyện Sơn Hà	361	328				328		33				33	
2	Huyện Sơn Tây	279	254				254		25				25	
3	Huyện Trà Bồng	405	368				368		37				37	
4	Huyện Ba Tơ	496	451				451		45				45	
5	Huyện Minh Long	106	96				96		10				10	

Stt	Dự án/đơn vị	Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2023												
		Tổng vốn	Trong đó											
			Ngân sách Trung ương	Chi tiết theo từng lĩnh vực					Ngân sách tỉnh	Chi tiết theo từng lĩnh vực				
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
A	B	(1)=(2)+(8)	(2)=(3)+(4)+(5)+(6)+(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)+(11)+(12)+(13)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
6	Huyện Bình Sơn	6	5				5		1				1	
7	Huyện Tư Nghĩa	6	5				5		1				1	